

Số: 1570 /QĐ-UB

Hải Phòng, ngày 10 tháng 9 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH

"V/v: Thu học phí và các khoản thu trong các trường mầm non, phổ thông, dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học năm học 1998 - 1999."

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân;
- Căn cứ Quyết định số 70 QĐ/TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập trong hệ thống quốc dân;
- Căn cứ Thông tư số 54/1998/TTLT/GD&ĐT-TC ngày 31/8/1998 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính;
- Sau khi trao đổi thống nhất và Thường trực Hội đồng Nhân dân thành phố đã nhất trí thông qua;
- Xét đề nghị của Liên Sở: Giáo dục Đào tạo - Tài chính Vật giá tại Tờ trình số 807 /CL-LS ngày 20/8/1998;

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Quy định mức thu học phí năm học 1998 - 1999 như sau:

1- Ngành học mầm non:

	Nội thành:	Ngoại thành:
Nhà trẻ:	40.000 - 60.000 đ/hs/tháng	30.000 - 50.000 đ/hs/tháng
Mẫu giáo:	35.000 - 55.000 đ/hs/tháng	15.000 - 25.000 đ/hs/tháng

- Ủy ban Nhân dân các quận, huyện, thị xã quy định các mức thu của từng trường trong khung quy định.

- Hệ dân lập: Mức thu do Ủy ban Nhân dân quận, huyện, thị xã quy định cụ thể trong khung (nhà trẻ không quá 70.000 đồng, mẫu giáo không quá 55.000 đồng/học sinh/tháng).

2- Ngành học phổ thông:

a- Hệ công lập:

Tiểu học: Không thu học phí.

- Đối với các lớp học 2 buổi/ngày mức thu học phí không quá 25.000 đồng/học sinh/tháng.

- Đối với các lớp bán trú (có ăn ngủ trưa) mức thu học phí không quá 50.000 đồng/học sinh/tháng.

Trung học cơ sở:

	Nội thành:	huyện ngoại thị:
Lớp 6:	13.000 đồng/học sinh/tháng	7.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 7:	15.000 đồng/học sinh/tháng	8.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 8:	17.000 đồng/học sinh/tháng	9.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 9:	19.000 đồng/học sinh/tháng	10.000 đồng/học sinh/tháng

Phổ thông trung học:

Lớp 10:	20.000 đồng/học sinh/tháng	12.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 11:	25.000 đồng/học sinh/tháng	15.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 12:	30.000 đồng/học sinh/tháng	18.000 đồng/học sinh/tháng

b- Hệ bán công trong trường công lập và trường bán công:

Lớp 10:	35.000 đồng/học sinh/tháng	18.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 11:	40.000 đồng/học sinh/tháng	20.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 12:	45.000 đồng/học sinh/tháng	23.000 đồng/học sinh/tháng

c- Tiền học phí học nghề tại các Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp thu 7.000 đồng/học sinh/tháng theo tháng thực học.

d- Hệ dân lập:

Tiểu học: Không quá 60.000 đồng/học sinh/tháng.

Trung học cơ sở: Không quá 40.000 đồng/học sinh/tháng.

Phổ thông trung học:

- Không quá 60.000 đồng/học sinh/tháng đối với hệ dân lập.

= 3 =

- Không quá 70.000 đồng/học sinh/tháng đối với hệ tư thực.

e- Hệ bổ túc văn hóa:

- Các lớp phổ cập trung học cơ sở lấy trong kinh phí phổ cập.

- Các lớp thường:

	Nội thành:	huyện ngoại thị:
Lớp 6:	8.000 đồng/học sinh/tháng	4.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 7:	10.000 đồng/học sinh/tháng	5.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 8:	12.000 đồng/học sinh/tháng	6.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 9:	14.000 đồng/học sinh/tháng	7.000 đồng/học sinh/tháng

- Bổ túc trung học:

Lớp 10:	30.000 đồng/học sinh/tháng	15.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 11:	35.000 đồng/học sinh/tháng	18.000 đồng/học sinh/tháng
Lớp 12:	40.000 đồng/học sinh/tháng	20.000 đồng/học sinh/tháng

- Tất cả các cấp học đều thu 9 tháng trong 1 năm và thu làm 2 kỳ hoặc theo từng tháng học do hiệu trưởng quy định cho phù hợp với tình hình địa phương. Riêng bổ túc văn hóa thu theo tháng thực học.

3- Ngành giáo dục chuyên nghiệp:

a- Hệ công lập:

- Các trường sư phạm: Hệ chính quy (có chỉ tiêu) không phải đóng học phí nhưng sinh viên cam kết sau khi ra trường phải tuân thủ sự phân công và điều động của Nhà nước.

- Các trường trung học chuyên nghiệp:

+ Trường Trung học dạy nghề nông nghiệp: 40.000 - 50.000 đồng/học sinh/tháng

+ Các trường khác: Từ 60.000 - 80.000 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu cụ thể do hiệu trưởng đề nghị và được Liên Sở: Giáo dục Đào tạo - Tài chính Vật giá duyệt trong khung quy định.

- Học phí thu trong 10 tháng chia làm nhiều kỳ trong năm học.

b- Hệ chính quy không tập trung:

- Hệ bồi dưỡng ngắn hạn: Căn cứ vào số thời gian học quy định mức thu cụ thể, đảm bảo chi phí đào tạo cần thiết.

- Đối với hệ chính quy không tập trung (liên kết đào tạo) và đại học tại chức: Mức thu từ 120.000 - 150.000 đồng/học sinh/tháng.

Điều II:

- Mức thu xây dựng trường ở các cấp học, ngành học do Ủy ban Nhân dân quận, huyện, thị xã quy định cụ thể trong khung quy định (có bản thống kê kèm theo).

- Mức thu xây dựng trường phổ thông trung học tối đa không quá 180.000 đồng/học sinh/năm (có bản thống kê kèm theo).

- Việc thu, chi tiền xây dựng trường phải đảm bảo đúng nguyên tắc về quản lý tài chính và công khai việc sử dụng tiền xây dựng cho phụ huynh học sinh biết.

- Cho phép thu tiền điện, nước, trông coi xe, bảo vệ ở tiểu học:

Nội thành: 6.000 đồng/học sinh/tháng; ngoại thành: 3.000 đồng/học sinh/tháng.

Điều III: Giao Giám đốc các Sở: Tài chính - Vật giá, Giáo dục - Đào tạo hướng dẫn thu chi, quản lý và sử dụng quỹ học phí đúng quy định, đúng Thông tư Liên Bộ số 54/1998/TTLT/GD&ĐT-TC ngày 31/8/1998 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính.

Giao Sở Tài chính - Vật giá và Sở Giáo dục - Đào tạo kiểm tra và xử lý các trường hợp thu chi không đúng quy định.

Điều IV: Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính - Vật giá, Giáo dục - Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các quận, huyện, thị xã và hiệu trưởng các trường căn cứ quyết định thi hành.

Trong quá trình thực hiện, các cấp, các ngành có trách nhiệm đề xuất để tiếp tục xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định chung và đặc điểm của thành phố./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND TP
- Đ/c Bí thư TU
- CT và các PCT UBND TP
- Các Ban của HĐND TP
- Như điều IV
- Đài PTTH và Báo HP
- CPVP
- CV: VX, TH, TCTN
- Lưu VP

T/M. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CHỦ NICH

Trần Huy Năng

**MỨC THU TIỀN ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG TRƯỜNG
CỦA HỌC SINH CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG
TRUNG HỌC NĂM HỌC 1998 - 1999**

(Kèm theo Quyết định số 1570 /QĐ-UB ngày 10 tháng 9 năm 1998
của Ủy ban Nhân dân thành phố)



Số TT	Tên trường	Nội dung sử dụng	Mức thu (nghìn đồng/học sinh/năm)		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	PTTH Nguyễn Bình Khiêm	Trả nợ xây nhà cao tầng Xây dựng khu vệ sinh, nhà bảo vệ	80	80	80
2	PTTH NK Trần Phú	Xây phòng học	180	180	180
3	PTTH Nguyễn Trãi	Xây tường bao Làm sân trường	180	180	180
4	PTTH Toàn Thắng	Xây 2 phòng học	50	50	50
5	PTTH Lê Quý Đôn	Xây nhà vệ sinh Trả nợ xây nhà cao tầng	180	140	130
6	PTTH Cát Bà	Sửa chữa khu vệ sinh Sửa chữa bàn ghế, phòng vi tính	100	100	100
7	PTTH BC Thủy Nguyên	Sửa chữa phòng học Đóng bàn ghế	150	100	
8	PTTH KT Hồng Bàng	Sửa chữa lớp học Lát sân, làm nhà xe	150	120	100
9	PTTH Phạm Ngũ Lão	Trả nợ xây nhà cao tầng Sửa chữa nhỏ	120	80	60
10	PTTH Tô Hiệu	Xây nhà lớp học cao tầng	100	70	70
11	PTTH An Lão	Trả nợ xây nhà cao tầng	150	120	100
12	PTTH Vĩnh Bảo	Trả nợ xây nhà cao tầng	100	100	100
13	PTTH Trần Nguyên Hãn	Trả nợ xây nhà cao tầng Làm nhà vệ sinh Cải tạo sân trường	180	150	150
14	PTTH Kiến An	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng Trả nợ công trình nhà truyền thống Làm lại hệ thống thoát nước	180	150	150
15	PTTH Đồ Sơn	Trả nợ xây nhà cao tầng Làm nhà để xe	150	100	80
16	PTTH Tiên Lãng	Xây mới 01 phòng học	50	50	50
17	PTTH Cộng Hiền	Trả nợ xây nhà cao tầng Xây tường bao	80	80	80
18	PTTH An Dương	Xây nhà lớp học cao tầng	150	150	150
19	PTTH Nguyễn Đức Cảnh	Xây nhà lớp học cao tầng	150	150	150

Số TT	Tên trường	Nội dung sử dụng	Mức thu (nghìn đồng/học sinh/năm)		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
20	PTTH Lê Hồng Phong	Xây nhà lớp học cao tầng	180	180	180
21	PTTH Kiến Thụy	Xây nhà lớp học Sửa chữa phòng học	150	140	120
22	PTTH Trần Hưng Đạo	Trả nợ xây nhà cao tầng Sửa chữa phòng học	150	150	150
23	PTTH Thái Phiên	Trả nợ xây nhà học đa năng Sửa chữa nhà học cao tầng	180	180	180
24	PTTH Ngô Quyền	Xây nhà lớp học cao tầng Sửa mái nhà cao tầng	100	100	100
25	PTTH Hùng Thắng	Xây nhà lớp học cao tầng	50	50	50
26	PTTH Bạch Đằng	Trả nợ xây nhà học cao tầng	150	100	50
27	PTTH Quang Trung	Xây phòng chức năng Xây nhà vệ sinh	100	100	100
28	PTTH Lý Thường Kiệt	Làm nhà xe, nhà vệ sinh, nâng cấp hội trường...	100	100	100
29	PTTH Cát Hải	Xây phòng học, khu vệ sinh	50	50	50
30	Trung tâm GDTX HP	Sửa khu nhà lớp học cao tầng	100	100	100
31	Nhà trẻ 1 - 6	Trả nợ xây nhà tập đa năng Sửa chữa phòng học	100	100	100

**MỨC THU TIỀN XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC
CỦA HỌC SINH NĂM HỌC 1998 - 1999**

(Kèm theo Quyết định số 1570/QĐ-UB ngày 10 tháng 9 năm 1998
của Ủy ban Nhân dân thành phố)



Số TT	Tên đơn vị	Mức thu (nghìn đồng/học sinh/năm)		Ghi chú
		Thấp nhất	Cao nhất	
1	Quận Hồng Bàng	20	70	
2	Quận Ngô Quyền	40	50	
3	Quận Lê Chân	40	70	
4	Quận Kiến An	25	60	
5	Huyện Kiến Thụy	30	50	
6	Huyện Thủy Nguyên	15	50	
7	Huyện An Hải	10	50	
8	Huyện An Lão	15	50	
9	Huyện Tiên Lãng	10	50	
10	Huyện Cát Hải	10	15	
11	Huyện Vĩnh Bảo	15	30	
12	Thị xã Đồ Sơn	20	60	